TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/DS-PT
Ngày 01 tháng 3 năm 2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Trường
Ông Nguyễn Cường

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Trần Thanh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 341/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã H2, huyện H1, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Chế Giang S, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; là cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn M** (tên gọi khác Trần Hữu M), sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Thôn Phú Sơn 2, xã H2, huyện H1, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn P, xã H2, huyện H1, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3.2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn P, xã H2, huyện H1, thành

phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3.3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn 5, xã H2, huyện H1, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 272 đường Ng, phường A, quận T1, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn P, xã H2, huyện H1, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị B (tên gọi khác là U), sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn P, xã H2, huyện H1, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3.7. Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn P, xã H2, huyện H1, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3.8. Bà Nguyễn Thị Ngọc C1, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn P, xã H2, huyện H1, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3.9. Ủy ban nhân dân huyện H1; địa chỉ: xã H3, huyện H1, thành phố Đà Nẵng (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T (là nguyên đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện ngày 23/11/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/12/2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Cha bà T là cụ Nguyễn Ngọc T2 (là Liệt sỹ) và mẹ bà là cụ Trần Thị C2 (là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, đã chết năm 2013) có 05 người con gồm bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Ngọc Kh (là Liệt sỹ) và ông Nguyễn Ngọc Nh (là Liệt sỹ).

Trước đây, cụ Trần Thị C2 là xã viên của Đội 10 Hợp tác xã 2 xã H2 và đã được Hợp tác xã giao sử dụng diện tích 490 m^2 đất, thửa đất số 143, tờ bản đồ số 02 loại đất 2L (2 lúa) do Hợp tác xã 2 H2 đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg và trực tiếp quản lý sử dụng từ năm 1975 cho đến ngày Hợp tác xã phân chia, giao cho xã viên Hợp tác xã sử dụng cho đến nay.

Trong thời gian được giao quản lý sử dụng đất, năm 1996 cụ C2 có cho vợ chồng cụ Trần N - Trương Thị T3 trồng khoai môn trên diện tích đất nêu trên. Lý do của việc cho mượn đất là do vợ chồng cụ N mới chuyển từ nơi khác đến sinh sống tại thôn P, xã H2, có hoàn cảnh khó khăn nên cụ N mới xin cụ C2 sử dụng một phần diện tích đất nhỏ để trồng khoai. Trong quá trình sử dụng đất, giữa cụ C2 và vợ chồng cụ N có lời qua tiếng lại nên cụ C2 đã lấy lại đất và giao cho cháu là bà Nguyễn Thị B (U) sử dụng để trồng rau muống. Sau đó, vợ chồng cụ N chuyển về thôn Th1, xã H2, huyện H1 sinh sống.

Vừa qua, khi Nhà nước tiến hành thu hồi diện tích đất nói trên để phục vụ Dự án đường Hòa Phước - H2 thì gia đình bà T và ông Phạm Văn C (con rể của

vợ chồng cụ N) xảy ra tranh chấp. Quá trình giải quyết tranh chấp với ông C tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã H2 thì bà T được biết: Năm 1996, cụ N đã kê khai diện tích đất của cụ C2 và đã được UBND huyện H1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất ngày 13/4/1996 với diện tích 386 m^2. Việc một người ở nơi khác đến không trực tiếp sản xuất mà được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất là không đúng và ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình bà.

Khi bà T khởi kiện thì phần diện tích đất tranh chấp bao gồm 386 m^2 (nằm trong sổ của cụ Trần N) và 100 m^2 đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường do giải tỏa để phục vụ cho dự án, nhưng chưa chi trả vì cả 02 gia đình hiện đang tranh chấp nên phải chờ kết quả giải quyết của Tòa án mới chi. Tuy nhiên, đến thời điểm tháng 3/2018, bà T được Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng trả lời đã chi trả tiền đền bù cho gia đình cụ N.

Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng diện tích 490 m^2 đất tại thửa đất số 143, tờ bản đồ số 02 thôn P, xã H2, huyện H1, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V (là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị C2) và yêu cầu hủy GCNQSD đất do UBND huyện H1 cấp ngày 13/4/1996 cho hộ cụ Trần N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T xác định ông Phạm Văn C đã đại diện cho gia đình cụ N nhận số tiền bồi thường đối với diện tích đất nói trên và tiền bồi thường tài sản trên đất nên bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông Trần Văn M, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng cụ N phải trả lại toàn bộ số tiền Nhà nước bồi thường về đất khi thu hồi cho gia đình bà với tổng số tiền là 62.528.600 đồng.

2. Bị đơn ông Trần Văn M có đơn đề ngày 17/9/2018 trình bày: Ông không có liên quan gì đến vụ án, vì khi cha ông (cụ Trần N) chết không nghe ai nói đến việc cụ N có GCNQSD đất nên ông không có liên quan.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng cùng với nguyên đơn: Đều thống nhất với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

3.2. Ông Phạm Văn C và bà Trần Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng cùng với bị đơn có đơn trình bày đề ngày 23/8/2018 với nội dung như sau:

Năm 1987, cha mẹ ông bà là cụ Trần N và Trương Thị T3 vì hoàn cảnh cao đơn nên xuống ở nhà con gái là Trần Thị N tại P, xã H2. Năm 1990, Đội sản xuất số 9 Hợp tác xã nông nghiệp 2 xã H2 chỉ đất cho cụ N diện tích 385 m^2 (đất này trước đây giao cho cụ Trần Thị C2 nhưng cụ C2 bỏ, ông Trần H4 thấy vậy làm lò gạch, sau đó không làm lò gạch nên giao cho cụ N làm). Vợ chồng cụ N sử dụng đất trồng rau, trồng môn và đến năm 1996 được Nhà nước cấp GCNQSD đất. Đến năm 1999, vợ chồng cụ N về lại Thôn Th1, xã H2 và giao lại đất cho vợ chồng ông bà canh tác và làm nghĩa vụ với Nhà nước. Năm 2005, vợ chồng ông

bà không sản xuất nên có cho ông Nguyễn Thành L1 làm chuồng bò và nuôi cá. Đến năm 2015 có dự án khu tái định cư thôn P nên bà U đem rau muống ra trồng để lấy tiền đền bù; ông C có nói tại sao bà U đem rau muống đến trồng trên đất của ông, thực tế đất này không có rau muống và chuối gì hết. Việc bà T khởi kiện đối với con cụ N, cụ T3 yêu cầu hủy GCNQSD đất cấp cho cụ Trần N là không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận. Thực tế, hiện nay đất không còn do Nhà nước đền bù, gia đình ông bà đã nhận đủ tiền đền bù trên 40 triệu đồng, còn GCNQSD đất Nhà nước đã thu hồi.

Hiện vợ chồng cụ Trần N - Trương thị T3 chỉ có hai người con gái là Trần Thị N và Trần Thị L. Riêng ông M sau giải phóng được thông báo có số con bà Xơ, cụ N bảo ông xuống chở về giúp việc từ năm 1977 đến năm 1980 ông M bỏ nhà đi lo làm ăn tự lập, không còn quan hệ với gia đình, ông bà, không làm thủ tục con nuôi.

3.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Thửa đất hiện bà Nguyễn Thị T tranh chấp với hộ cụ Trần N có nguồn gốc của cụ Trần Thị C2. Do cụ C2 không canh tác sản xuất nên bà có mượn đất của cụ C2 để trồng rau muống, trồng môn, sả; bà không nhớ rõ mượn năm nào nhưng khoảng thời gian cách đây 20 năm. Đến năm 2015, Nhà nước có quyết định thu hồi đất tại khu vực này, bà đã nhận tiền bồi thường rau muống, cây cối hoa màu trên đất và hỗ trợ ổn định đời sống việc làm là 21.800.000 đồng. Thực tế thời điểm đó, gia đình ông Phạm Văn C không canh tác, sản xuất trên thửa đất hiện nay bà T đang tranh chấp.

3.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc C1 (vợ ông Nguyễn Thanh L1) trình bày:

Thửa đất hiện bà T đang tranh chấp với hộ cụ Trần N có nguồn gốc của cụ C2. Do cụ C2 không canh tác sản xuất trên thửa đất đó nữa nên bà có mượn đất của cụ C2 để làm chuồng chăn nuôi bò và trồng chuối; bà không nhớ rõ mượn năm nào nhưng khoảng thời gian cách đây 21 năm. Đến năm 2015, Nhà nước có Quyết định thu hồi đất tại khu vực này, gia đình bà đã nhận tiền bồi thường chuồng bò, cây chuối trên đất và hỗ trợ ổn định đời sống việc làm là 11.000.000 đồng. Thực tế thời điểm đó, gia đình ông C không canh tác, sản xuất trên thửa đất hiện nay bà T đang tranh chấp.

3.5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H1 có Công văn số 1204/UBND-TNMT ngày 13/7/2018 trình bày: Thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất lâu dài vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp; trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xét cấp GCNQSD đất của xã H2, UBND huyện ban hành Quyết định cấp GCNQSD đất cho nhân dân trên toàn xã. Vì vậy, việc cấp GCNQSD đất ngày 13/4/1996 cho hộ cụ Trần N (thửa đất 143, tờ bản đồ số 2, loại đất 2 lúa) là đúng theo các quy định tại Quyết định số 201/QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989, Thông tư số 302/TT/ĐKTKK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất và Quyết định số 2269/QĐ-UB ngày 07/11/1989 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ).

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 22/10/2018, Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 166, 170, 179 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 34, 227, 228, 244 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Trần Văn M, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L trả lại số tiền bồi thường giá trị đất đã nhận là 62.528.600 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo:

Ngày 05/11/2018, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án đã làm rõ nguồn gốc thửa đất có tranh chấp được Hợp tác xã 2 H2 giao cho cụ C2 sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất, cụ C2 có cho cụ N mượn một phần diện tích đất để canh tác nhưng sau đó cụ C2 đã lấy lại và giao cho bà U sử dụng để trồng rau, không có tranh chấp với ai; bà U thừa nhận là sử dụng đất của cụ C2. Việc cụ C2 không đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP không có nghĩa là cụ C2 từ bỏ quyền sử dụng đất của mình. Việc cụ N mượn đất rồi tự kê khai đăng ký không được sự đồng ý của cụ C2 nên UBND huyện cấp GCNQSD đất cho hộ cụ N là không đúng pháp luật dẫn đến việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất không đúng chủ thể. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà T là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm, buộc những người thừa kế của vợ chồng cụ N phải trả lại số tiền bồi thường giá trị đất đã nhận là 62.528.600 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Trên cơ sở nội dung yêu cầu khởi kiện

thì bà T cho rằng thửa đất có tranh chấp có nguồn gốc của cụ C2. Do cụ C2 đã chết nên cần phải xác định nguyên đơn bao gồm những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2 gồm có bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chỉ có bà T là nguyên đơn; bà H, bà V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Về phía bị đơn thì vợ chồng cụ N có 03 người con, gồm: bà N, bà L và ông M (con nuôi). Tuy nhiên, tại Tờ thỏa thuận lập ngày 16/01/2017 được UBND xã H2 chứng thực thể hiện cụ N, cụ T3 có 02 người con ruột là bà Trần Thị N, bà Trần Thị L và 01 người con rể là ông Trần Văn C, không có con riêng nào khác; ông M xác định không có liên quan gì đến vụ án; ông C là người đại diện gia đình cụ N nhận số tiền bồi thường đối với diện tích đất tranh chấp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định ông Trần Văn M là bị đơn, còn ông C, bà N, bà L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đủ chứng cứ dẫn đến bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, gây thiệt hại nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận đơn kháng cáo của bà T, hủy bản án sơ thẩm; giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, của những người làm chứng và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất:

[1.1] Về nguồn gốc: Nguyên diện tích 490 m^2 đất thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ số 02 tại thôn P, xã H2, huyện H1 (sau đây gọi tắt là thửa đất số 143) mà bà T khiếu kiện có nguồn gốc của Hợp tác xã 2 H2 đăng ký theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ. Tại thời điểm sau năm 1975, cụ Trần Thị C2 là xã viên thuộc Đội sản xuất số 10 Hợp tác xã 2 H2 và thuộc hộ gia đình chính sách nên đã được Hợp tác xã giao cho thửa đất nêu trên để trồng rau màu. Sự việc này được chứng minh bằng việc cụ Trần Thị C2 có tên trong "Bảng kê khai những ruộng đất do đội sản xuất đang sử dụng - Đội 10, Hợp tác xã H2 2" (BL.09); được ông Lưu Văn M1 nguyên là Chủ nhiệm Hợp tác xã, ông Trần Công A1 nguyên là Đội trưởng Đội 10 Hợp tác xã 2 xã H2 tại thời điểm giao đất, bà Nguyễn Thị B (U), bà Nguyễn Thị Ngọc C1 xác nhận trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm là đúng sự thật.

[1.2] Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Theo lời trình bày của bà T thì gia đình cụ C2 sử dụng thửa đất đến năm 1996 rồi cho cụ Trần N mượn một diện tích đất nhỏ để trồng rau màu, nhưng sau đó hai gia đình có mâu thuẫn nên cụ C2 đã lấy lại đất và giao cho cháu là Nguyễn Thị B (U) quản lý, sử dụng. Do đó, năm 1996 cụ Trần N tự ý kê khai diện tích đất của cha mẹ bà và đã được UBND huyện H1 cấp GCNQSD đất là không đúng. Về phía gia đình cụ N, theo lời trình bày của ông Phạm Văn C và bà Trần Thị N tại đơn trình bày đề ngày 23/8/2018

(BL.157) cũng thừa nhận diện tích đất này trước đây giao cho cụ Trần Thị C2 nhưng cụ C2 bỏ, năm 1987 cha mẹ ông bà là cụ N và cụ T3 xuống ở tại nhà ông bà không có đất canh tác nên năm 1990 Đội sản xuất số 9 Hợp tác xã nông nghiệp 2 H2 chỉ đất cho cụ N diện tích 385 m^2, đến năm 1996 thì được Nhà nước cấp GCNQSD đất; năm 1999, vợ chồng cụ N về lại Thôn Th1 và giao lại đất cho vợ chồng ông bà canh tác và làm nghĩa vụ với Nhà nước; năm 2005, vợ chồng ông bà có cho ông Nguyễn Thành L1 làm chuồng bò và nuôi cá và đến năm 2015 bà Nguyễn Thị U đem rau muống ra trồng để lấy tiền đền bù. Những người trực tiếp sử dụng đất đến khi Nhà nước thu hồi là bà Nguyễn Thị B (U) trình bày tại Bản tự khai ngày 10/9/2018 (BL.168): *"Trước đây khoảng 20 năm, tôi có canh tác trên mảnh đất do bà Trần Thị C2 cho tôi trồng rau màu từ đó đến nay, không có ai tranh chấp, đến khi giải tỏa đền bù thì ông N lại có sổ đỏ, từ khi tôi làm ông N không nói gì cả..."*; tại Biên bản không thực hiện được phiên hòa giải ngày 10/9/2018 (BL.172,173), bà B và bà Nguyễn Thị Ngọc C1 là vợ ông Nguyễn Thanh L1 cũng trình bày thửa đất hiện nay bà T tranh chấp có nguồn gốc của cụ C2. Do cụ C2 không canh tác sản xuất nữa nên gia đình các bà có mượn đất của cụ C2 để sử dụng (trong khoảng thời gian cách đây 20, 21 năm).

[1.3] Về việc kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất: Tại Biên bản xác minh ngày 20/8/2018 (BL.151), ông Cao Văn Tấn và ông Nguyễn Đình P1 là cán bộ địa chính xã H2 cung cấp: Nguồn gốc diện tích 490 m^2 đất hiện có khiếu kiện nguyên là của Hợp tác xã nông nghiệp 2 xã H2 kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Đến năm 1995 thì cụ Trần N kê khai theo Nghị định 64/CP và được UBND huyện H1 cấp GCNQSD đất ngày 13/4/1996 với diện tích đất sử dụng 386 m^2, thửa số 581, tờ bản đồ số 13 tại P, xã H2. Tại thời điểm kê khai theo Nghị định 64/CP thì hộ cụ C2 cũng có kê khai quyền sử dụng đất và được UBND huyện H1 giao sử dụng các thửa đất gồm: Diện tích đất ở 1.678 m^2, thửa 914; đất lúa 465 m^2, thửa 920; đất màu 606 m^2, thửa 617 đều thuộc tờ bản đồ số 13 tại Phú Sơn 3 (nay là P) nhưng cụ C2 lại không kê khai thửa đất tranh chấp nêu trên.

[1.4] Xét việc cụ Trần N kê khai và được cấp GCNQSD đất thì thấy:

[1.4.1] Theo ý kiến của UBND huyện H1 tại Văn bản số 1204/UBND-TNMT ngày 13/7/2018 thì việc cấp GCNQSD đất cho Nhân dân trên toàn huyện H1 (cũ) theo Nghị định số 64/CP với hình thức đại trà. Vì vậy, việc cấp GCNQSD đất ngày 13/4/1996 cho hộ cụ Trần N là đúng theo các quy định tại Quyết định số 201/QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989, Thông tư số 302/TT/ĐKTKK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất và Quyết định số 2269/QĐ-UB ngày 07/11/1989 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ).

[1.4.2] Tại Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ có quy định về đối tượng giao đất nông nghiệp như sau:

*"**Điều 6.** Đối tượng giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương, kể cả những người đang làm nghĩa vụ quân sự.*

Điều 7. *Những đối tượng sau đây, nếu họ có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp thì Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ vào quỹ đất của địa phương, xét và đề nghị Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao đất:*

1. Những người sống chính bằng nông nghiệp cư trú tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú mà được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận;

2. Xã viên hợp tác xã nông nghiệp trước đây đã chuyển sang làm ở hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp hoặc các hợp tác xã thuộc lĩnh vực khác nay không có việc làm, trở lại làm nông nghiệp;

3. Con của cán bộ, công nhân, viên chức Nhà nước sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm;

4. Cán bộ, công nhân, viên chức Nhà nước và bộ đội nghỉ mất sức, hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế chỉ được hưởng trợ cấp 1 lần hoặc chỉ được hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương.

Điều 8. *Đối với cán bộ, công nhân, viên chức Nhà nước và bộ đội về hưu hoặc nghỉ mất sức đang hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên, về sống tại địa phương, nếu có khả năng sản xuất, có nhu cầu sử dụng đất, thì Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ vào quỹ đất ở địa phương và tuỳ theo đối tượng cụ thể mà cho họ được thuê có thời hạn một số đất để sản xuất".*

[1.4.3] Trên cơ sở ý kiến của UBND huyện H1 và quy định của pháp luật nêu trên thì thấy: Theo bản sao "Thẻ cán bộ" của cụ Trần N (BL.154,155) và các tài liệu do Công an huyện H1 cung cấp (BL.197-202) thì hộ cụ Trần N chỉ có 02 nhân khẩu là cụ Trần N và cụ Trương Thị T3 (BL.200,202); cụ N và cụ T3 đều là cán bộ nghỉ hưu, không thuộc diện nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc chỉ được hưởng trợ cấp 1 lần và cũng không phải là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương nên cụ N và cụ T3 không thuộc đối tượng được giao đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 64/CP của Chính phủ; nếu cụ N, cụ T3 có nhu cầu sử dụng đất thì chỉ được thuê đất có thời hạn để sản xuất theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 64/CP của Chính phủ nêu trên. Mặt khác, tại thời điểm cụ N kê khai đăng ký thì Luật Đất đai năm 1993 đã có hiệu lực nên việc kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất theo Nghị định 64/CP phải thực hiện đúng các quy định của Luật Đất đai năm 1993. Tại Văn bản số 1204/UBND-TNMT ngày 13/7/2018 của UBND huyện H1 xác định việc cấp GCNQSD đất ngày 13/4/1996 cho hộ cụ Trần N là đúng theo các quy định tại Quyết định số 201/QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989, Thông tư số 302/TT/ĐKTKK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất và Quyết định số 2269/QĐ-UB ngày 07/11/1989 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) là các văn bản đã hết hiệu lực. Do đó, có đủ căn cứ xác định việc Hội đồng xét cấp GCNQSD đất xã H2 và UBND huyện H1 cấp GCNQSD đất số I 210963 ngày 13/4/1996 cho hộ cụ Trần N là không đúng đối tượng.

[1.5] Trên cơ sở lời khai của các đương sự và nội dung phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Việc bà T cho rằng năm 1996 cụ C2 cho cụ N mượn đất và việc ông C bà N trình bày cụ N được Hợp tác xã chỉ đất vào năm 1990 đều không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Tuy nhiên, trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, người làm chứng và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện:

(1) Nguyên thửa đất số 143 có nguồn gốc của Hợp tác xã 2 H2 quản lý, đăng ký theo chỉ thị 299/TTg và giao cho gia đình cụ C2 quản lý, sử dụng là đúng sự thật. Gia đình cụ C2 đã sử dụng đất đến khoảng trước năm 1996 thì ngừng sử dụng và có lỗi không kê khai, đăng ký đề nghị cấp GCNQSD đất theo quy định tại khoản các Điều 2, 20, 33, 73, 79 của Luật Đất đai năm 1993 và các Điều 1, 3, 7, 12 Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ để được sử dụng đất hợp pháp.

(2) Về phía hộ cụ Trần N thì đã được cấp GCNQSD đất từ năm 1996 nhưng lại không đúng đối tượng như đã phân tích tại mục [1.4.3] nêu trên.

(3) Quá trình sử dụng đất từ năm 1996 đến thời gian sau này thì cả hai bên đều không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh đã trực tiếp sử dụng đất *(bà B, bà C1 thì trình bày gia đình hai bà đã được gia đình cụ C2 đồng ý cho sử dụng liên tục trong khoảng 20 năm qua; ông C bà N thì trình bày vợ chồng cụ N và vợ chồng ông có sử dụng một thời gian, đến năm 2005 thì cho ông L1 mượn làm chuồng chăn nuôi bò và năm 2015 bà B (U) trồng rau muống).*

(4) Về GCNQSD đất do UBND huyện H1 cấp cho hộ cụ Trần N, theo lời trình bày của bà T thì đến khi Nhà nước tiến hành việc thu hồi đất thì gia đình bà mới biết.

Như vậy, căn cứ vào các quy định của Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2013 và các Điều 188, 221, 234, 237, 238, 239 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì không có đủ căn cứ xác định diện tích đất nêu trên cụ C2 đã từ bỏ hoặc chuyển giao cho người khác; gia đình cụ C2 đã quản lý, sử dụng đất trong thời gian dài (từ trước ngày 15/10/1993) nên có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này theo các quy định của Luật Đất đai năm 1993, Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ nêu trên và khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên, hiện nay diện tích đất này đã được Nhà nước thu hồi nên gia đình cụ C2 có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013. Khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định gia đình cụ C2 không kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất là từ bỏ quyền sử dụng đất của mình và từ khi cụ N được cấp GCNQSD đất đến khi Nhà nước thu hồi đất, gia đình cụ C2 không có tranh chấp để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T là thiếu chính xác, khách quan, toàn diện, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế của cụ Trần Thị C2.

[2] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần N, Trương Thị T3 trả lại số tiền mà Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất cho gia đình bà thì thấy:

[2.1] Trên cơ sở kết luận tại mục [1.5] nêu trên đã xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2 có quyền yêu cầu được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy, việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất là trên cơ sở thửa đất đã có GCNQSD đất mang tên hộ cụ Trần N và gia đình cụ N đã quản lý, sử dụng, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước từ năm 1996 nên cũng cần được xác định là gia đình cụ N cũng có một phần công sức bảo quản, duy trì tài sản. Do không có cơ sở xác định chính xác thời gian sử dụng đất, tỷ lệ phần công sức bảo quản duy trì tài sản, cũng như việc xác định tỷ lệ lỗi của các bên theo các phân tích nêu trên nên căn cứ vào nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất thì cần xác định mỗi bên có quyền được hưởng ngang nhau đối với số tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi là phù hợp với lẽ công bằng trong mối quan hệ dân sự và áp dụng pháp luật dân sự.

[2.2] Lẽ ra khi có tranh chấp về số tiền bồi thường này thì cơ quan thực hiện việc bồi thường phải tạm ngừng việc chi trả, nhưng hiện đã chi trả cho hộ cụ Trần N. Căn cứ vào các Điều 275, 280, 288, 579, 580 và 582 của Bộ luật Dân sự năm 2015, do cụ N và cụ T3 đều đã chết và số tiền này do bà Trần Thị N, bà Trần Thị L (là con của vợ chồng cụ N) đã có văn bản thỏa thuận ủy quyền cho ông Phạm Văn C nhận thay số tiền bồi thường về đất là 62.528.600 đồng; ông Trần Văn M được Tòa án cấp sơ thẩm cho là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng cụ N và xác định là bị đơn nhưng tại Giấy xác nhận ngày 01/6/2018, Đơn xin trình bày ngày 17/9/2018 (BL.196) và bút tích trên giấy triệu tập đương sự ngày 19/10/2018 (BL.207), ông M xác định vụ việc không có liên quan gì đến ông; tại các tài liệu có liên quan đến việc xác định nhân khẩu do Công an huyện H1 cung cấp (BL.197-202) thì cụ N, cụ T3 đều không kê khai tên ông Trần Văn M, mà chỉ kê khai có hai con là bà Trần Thị N và bà Trần Thị L; tại "Tờ thỏa thuận" ngày 16/10/2017 (BL.98,99), ông C, bà N, bà L khẳng định những người đồng thừa kế của cụ N cụ T3 chỉ có bà Trần Thị N, bà Trần Thị L và ủy quyền cho ông C đại diện nhận thay toàn bộ số tiền được bồi thường. Do đó, có đủ căn cứ xác định ông C, bà N, bà L đã nhận và quản lý số tiền nêu trên nên cần buộc ông C, bà N, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả lại một phần hai số tiền được bồi thường cho bà T và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C2 là phù hợp với quy định tại các Điều 275, 280, 288, 579, 580 và 582 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trường hợp các bên không thỏa thuận được việc thi hành bản án và bên có quyền có yêu cầu thì bên có nghĩa vụ phải chịu lãi suất do chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc hủy Bản án sơ thẩm thì thấy:

[3.1] Về tố tụng: Liên quan đến vụ án này, ban đầu ngày 29/02/2016 bà Nguyễn Thị H khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện H1 đối với bị đơn là cụ Trần N và cụ Trương Thị T3 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSD đất do UBND huyện H1 cấp cho hộ cụ Trần N ngày 13/4/1996; tuy nhiên, vụ án này đã bị đình chỉ do chưa đủ điều kiện khởi kiện (sự việc chưa được hòa giải tại UBND). Đến ngày 23/11/2017, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu

cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng buộc ông Phạm Văn C là đại diện hộ cụ Trần N phải trả lại cho gia đình bà 386 m^2 đất tại thửa số 143 và yêu cầu hủy GCNQSD đất do UBND huyện H1 cấp cho hộ cụ Trần N. Tại Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 26/12/2017, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung sự việc đúng như đơn khởi kiện ban đầu nhưng xác định bị đơn là ông Trần Văn M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn C, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị U và UBND huyện H1. Trên cơ sở đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt" và xác định tư cách người tham gia tố tụng đúng theo quy định tại Điều 5, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T xác định diện tích đất nêu trên đã được Nhà nước thu hồi và ông C là con rể của cụ Trần N đại diện cho gia đình đã nhận tiền bồi thường đối với diện tích đất nói trên. Do đó, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện: yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn M, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L phải trả lại số tiền 62.528.600 đồng mà Nhà nước bồi thường đối với diện tích đất nói trên cho gia đình bà. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 224 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên lẽ ra cần phải xác định lại nội dung tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về quyền sở hữu số tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân"; đồng thời, giải thích cho các đương sự và xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự theo quy định tại các Điều 68, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T (vì bà T là người khởi kiện); bị đơn là bà Trần Thị N, bà Trần Thị L (vì hai bà là con của vợ chồng cụ N ủy quyền cho ông C nhận thay số tiền bồi thường); bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn; ông Trần Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn; những người khác là người làm chứng. Riêng đối với ông Trần Văn M, theo phân tích tại mục [2.2] nêu trên thì không có căn cứ xác định là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của vợ chồng cụ N và ông M cũng không có liên quan gì đến số tiền bồi thường mà ông C đã nhận thay bà N, bà L nên không còn là đương sự trong vụ án. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn giữ nguyên nội dung tranh chấp và không thay đổi tư cách tham gia tố tụng đối với các đương sự là vi phạm thủ tục tố tụng đúng như ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa.

[3.2] Về nội dung: Kiểm sát viên cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đủ chứng cứ dẫn đến bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, gây thiệt hại nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu các đương sự phải giao nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ; xác minh và thu thập chứng cứ tại UBND xã H2; có Văn bản yêu cầu UBND huyện H1 có ý kiến về việc thụ lý vụ án theo yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu Công an huyện H1 cung cấp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc cụ Trần N, cụ Trương Thị T3 nhập hộ khẩu tại Thôn Th1 3, xã H2. Kết quả, các đương sự đã giao nộp cho Tòa án đầy đủ các tài liệu, chứng cứ

cho Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Riêng tài liệu chứng minh cho việc Hợp tác xã 2 H2 giao đất cho cụ C2 thì bà T đã giao nộp bản phô tô "Bảng kê khai những ruộng đất do đội sản xuất đang sử dụng - Đội 10, Hợp tác xã H2 2" (BL.09), xác nhận của ông Lưu Văn M1 nguyên là Chủ nhiệm Hợp tác xã, cán bộ địa chính và của ông Trần Công A1 nguyên là Đội trưởng Đội 10 Hợp tác xã 2 H2 tại thời kỳ giao đất. Về tài liệu về cấp GCNQSD đất cho hộ cụ Trần N thì tại Công văn số 1204/UBND-TNMT ngày 13/7/2018, UBND huyện H1 đã trả lời: *"Việc cấp GCNQSD đất cho Nhân dân trên toàn huyện H1 (cũ) theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ theo hình thức đại trà, do Hội đồng xét cấp GCNQSD đất của các xã xét và đề nghị huyện cấp, vì vậy không có hồ sơ của từng hộ"* (BL.116); kết quả xác minh tại UBND xã H2 xác định thửa đất số 143 do Hợp tác xã 2 H2 kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, tại thời điểm kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP thì hộ cụ C2 không kê khai mà cụ Trần N kê khai đăng ký, đồng thời cung cấp cho Tòa án toàn bộ bản sao các tài liệu có liên quan đến việc kê khai đăng ký và bản sao các sổ sách, tờ bản đồ qua các thời kỳ, ngoài ra không còn tài liệu, chứng cứ nào khác. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các chứng cứ, tài liệu thu thập được đều được các đương sự tiếp cận công khai, không có đương sự nào khiếu nại hoặc có ý kiến về tài liệu, chứng cứ của vụ án.

[3.3] Trên cơ sở kết luận tại các mục [1], [2] và phân tích tại các mục [3.1], [3.2] nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Mặc dù khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm thủ tục tố tụng như phân tích tại mục [3.1] và có một số sai sót trong việc đánh giá chứng cứ dẫn đến việc tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không xác định lại đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự nhưng cũng đã đưa đầy đủ họ vào tham gia tố tụng; quá trình tố tụng, các đương sự đều đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và họ đều không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Về nội dung, vụ án này ban đầu các đương sự tranh chấp về quyền sử dụng đất nhưng sau này chỉ tranh chấp về số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; các cơ quan có thẩm quyền đã giải quyết với thời gian rất dài (từ năm 2015 đến nay); sau khi thụ lý và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có thật, đủ làm căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm đánh giá, phân tích khắc phục sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm và giải quyết nội dung vụ án đúng quy định của pháp luật như kết luận tại các mục [1], [2] nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại như ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa, vừa không thể thu thập thêm được chứng cứ, vừa gây lãng phí thời gian, công sức của các đương sự.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 21, 73, 76 của Luật Đất đai năm 1993; các Điều 3, 6, 7, 8, 12 Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 77, Điều 166, Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 166, 184, 221, 275, 280, 288, 579, 582 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

[1] Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2018/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T; buộc những người đã nhận số tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ ông Trần N (gồm có ông Trần Văn C, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L) phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị T và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị C2 (gồm có bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị V) số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là 31.264.300 (ba mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[2.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T; trả lại cho bà Nguyễn Thị T 1.250.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001290 ngày 26/01/2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

[2.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu; trả lại cho bà Nguyễn Thị T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001535 ngày 06/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

[3] Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 01/3/2019.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền